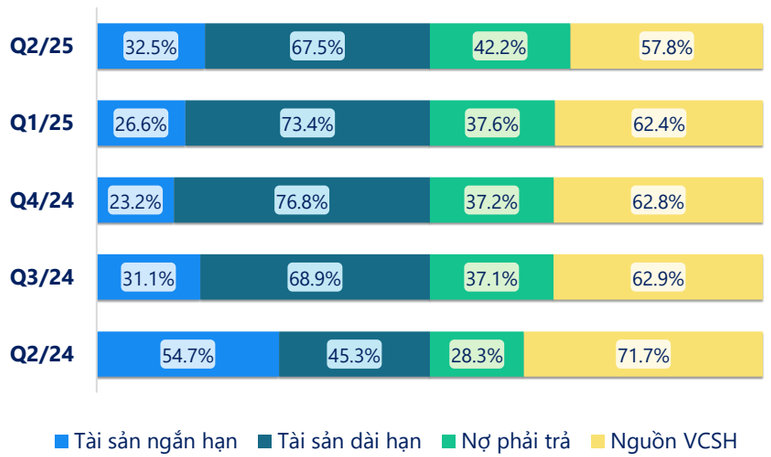
CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,131
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,827
SL cổ phiếu LH	374,370,362
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,895,710
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,009
P/E	14.3
EPS	1,123

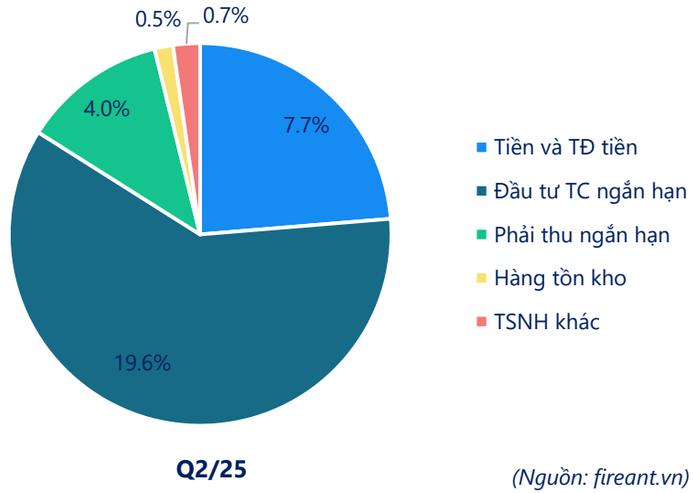
	YTD	1T	3T	6T
VSC	29.2%	-8.3%	17.2%	27.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



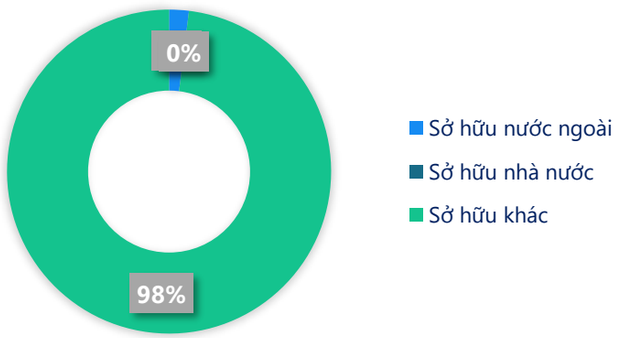
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



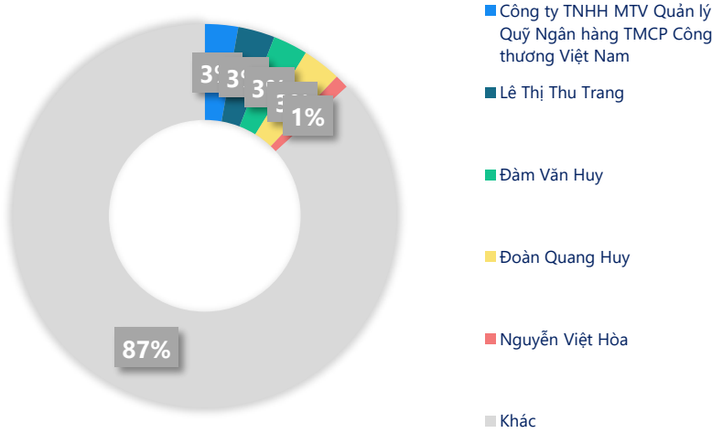
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



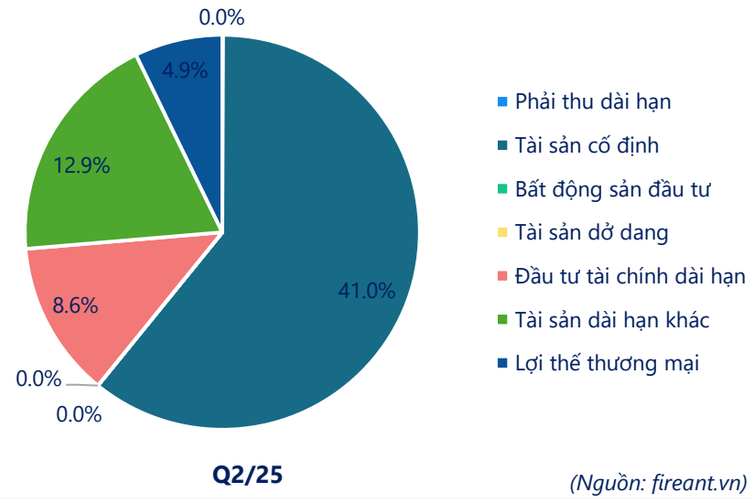
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

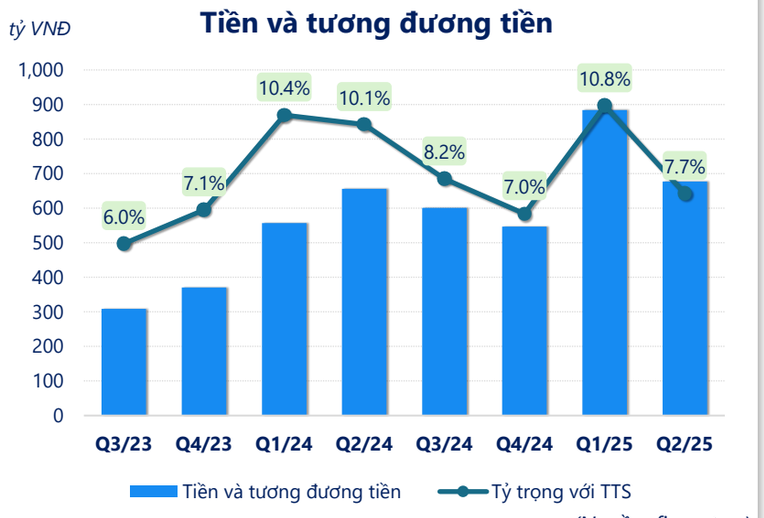


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

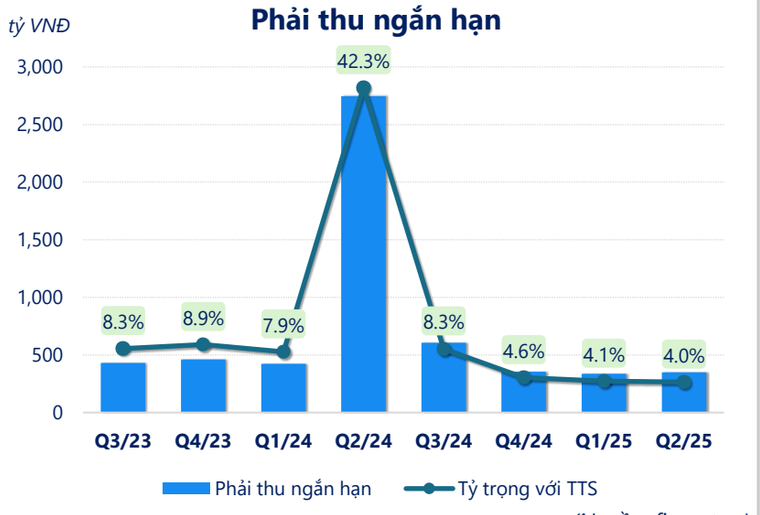
CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

Tiền và tương đương tiền



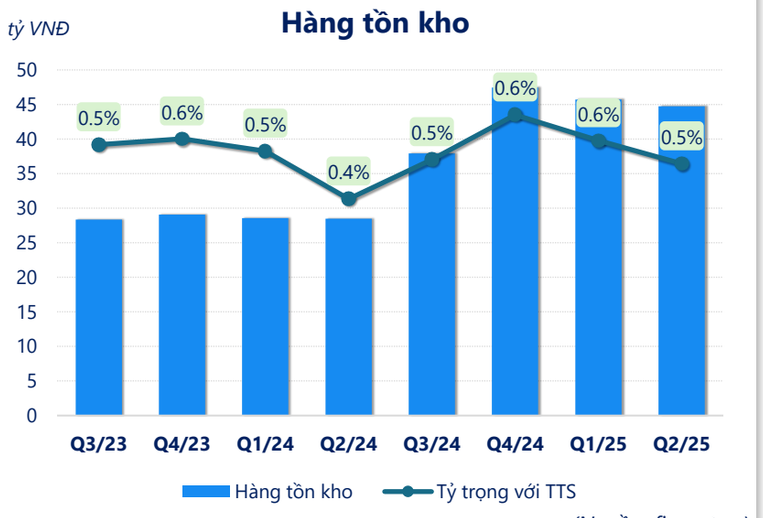
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



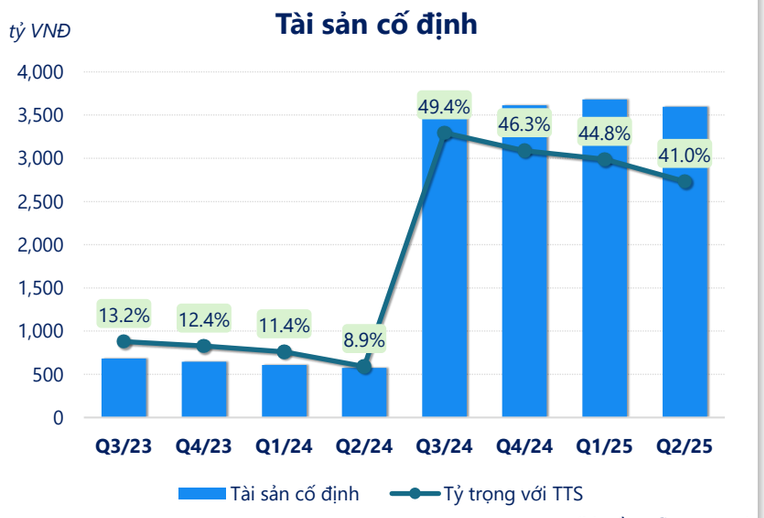
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



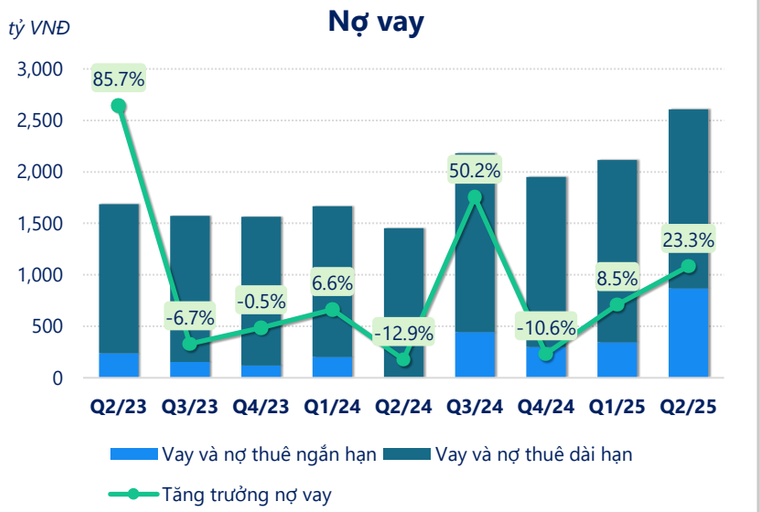
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



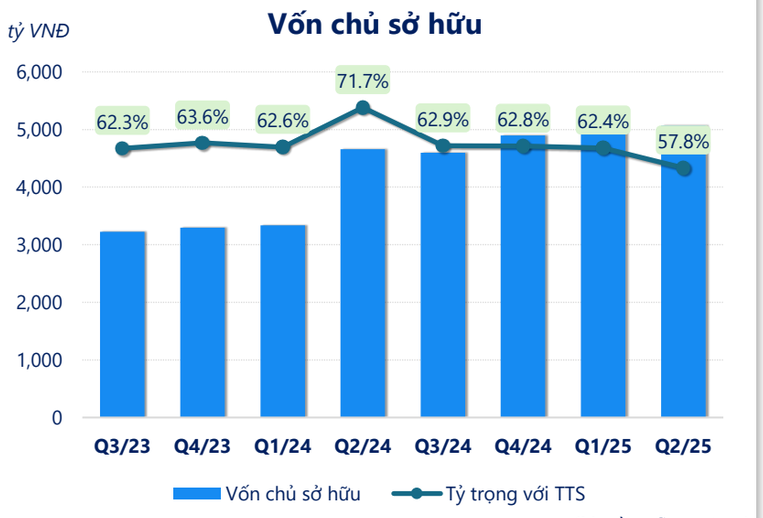
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

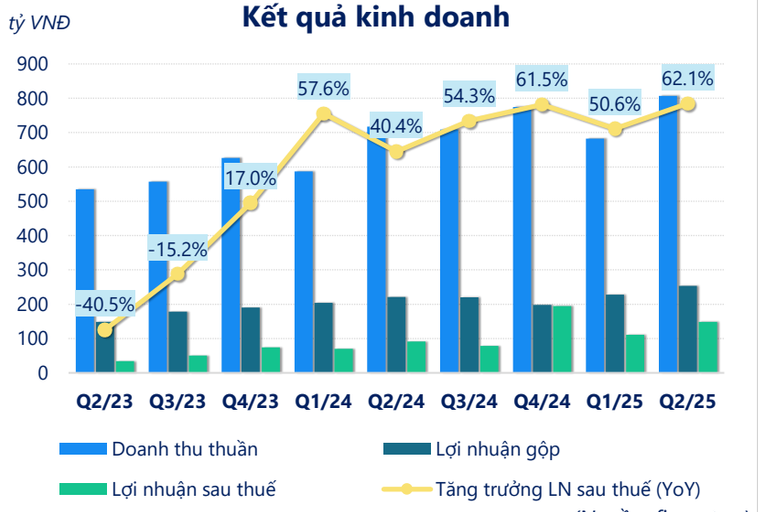


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

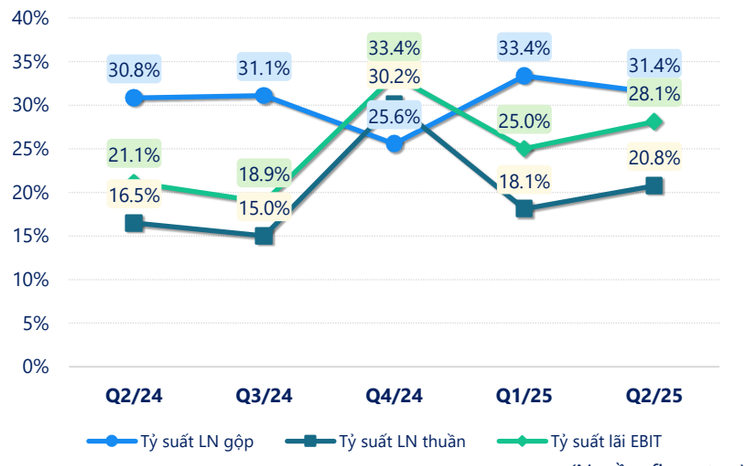
CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

Kết quả kinh doanh



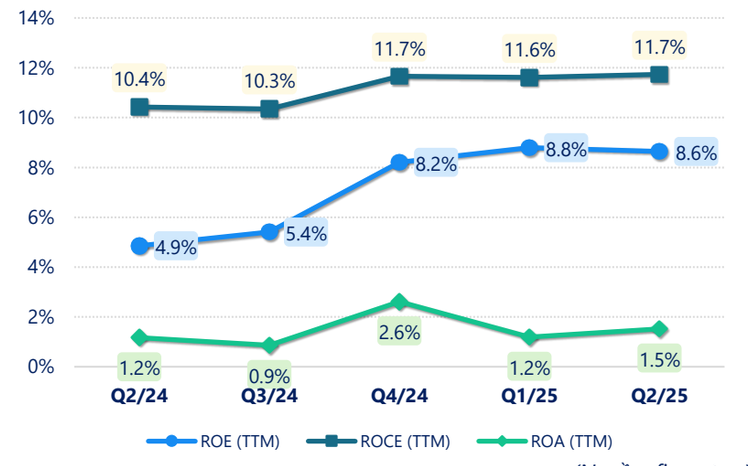
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



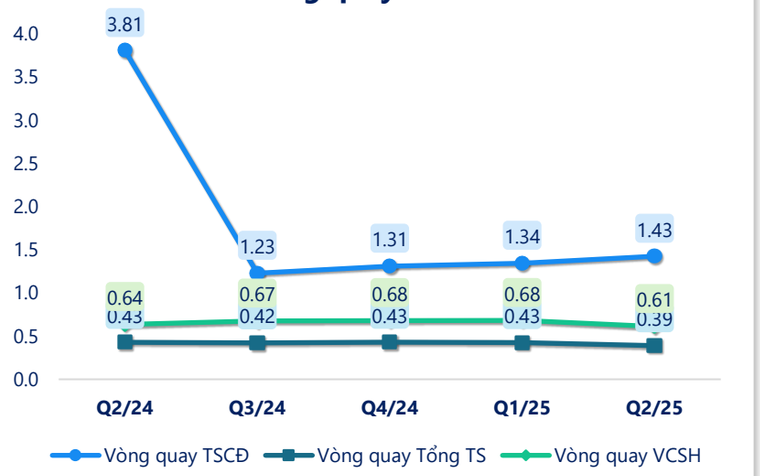
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



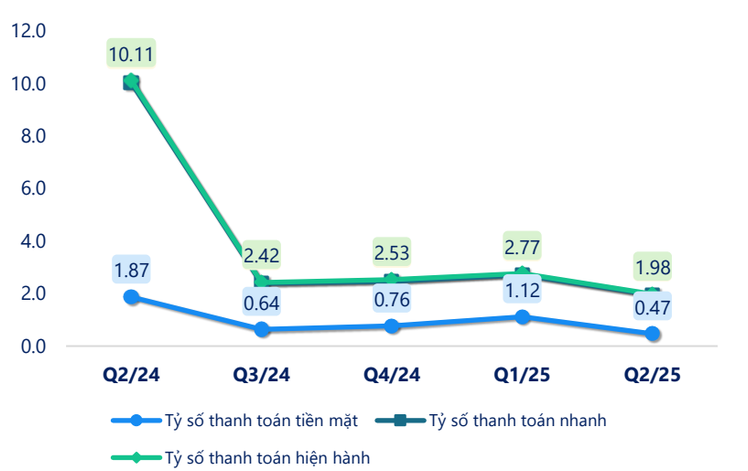
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



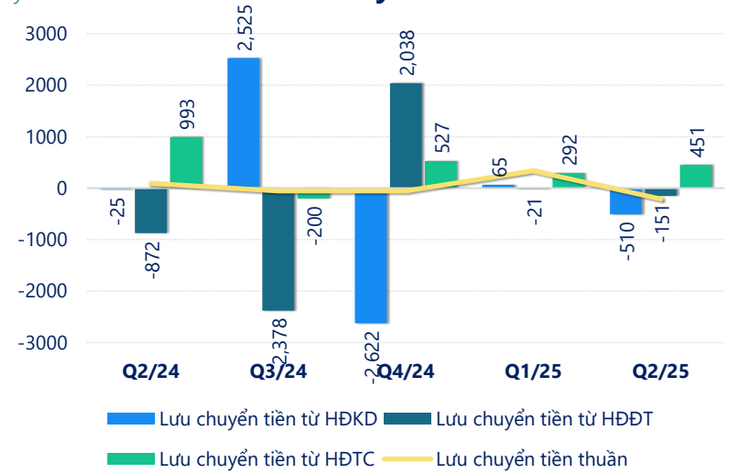
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,775**	**7,795**	**12.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,856	1,812	57.7%
Tiền và tương đương tiền	677	547	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,721	806	113%
Phải thu ngắn hạn	348	355	-1.8%
Hàng tồn kho	44.8	47.5	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	64.9	56.2	15.4%
Tài sản dài hạn	**5,919**	**5,984**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	3.65	3.62	0.8%
Tài sản cố định	3,598	3,611	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	758	759	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1,133**	**1,159**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	426	450	-5.2%
Nợ phải trả	3,705	2,899	27.8%
Nợ ngắn hạn	**1,444**	**715**	**102%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	867	300	189%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	108	-9.6%
Nợ dài hạn	2,261	2,184	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,741	1,650	5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,070**	**4,896**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**5,070**	**4,896**	**3.6%**
Vốn điều lệ	3,744	2,868	30.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	718	709	775	682	807
Giá vốn hàng bán	496	489	577	455	553
Lợi nhuận gộp	221	220	198	228	254
Doanh thu HĐTC	22.8	14.9	220	19.5	81.4
Chi phí TC	39.8	31.7	90.6	23.6	58.1
Chi phí lãi vay	38.6	30.5	40.4	35.8	50.0
LN trong công ty LKLD	-7.81	-1.03	7.55	0	-1.27
Chi phí bán hàng	36.6	46.9	44.5	43.5	52.8
Chi phí QLDN	41.4	49.3	56.6	56.3	55.2
LN thuần từ HĐKD	118	106	234	124	168
Lợi nhuận khác	-5.33	-2.98	-15.6	11.4	9.35
LN trước thuế	113	103	218	135	177
Lợi nhuận sau thuế	91.5	78.2	195	111	149
LNST của CĐ cty mẹ	68.0	53.9	169	80.6	116

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	2,525	-2,622	65.0	-510
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-872	-2,378	2,038	-20.7	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	993	-200	527	292	451
Tiền đầu kỳ	557	656	601	547	883
Lưu chuyển tiền thuần	**96.3**	**-52.2**	**-56.5**	**337**	**-210**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.67	-2.67	2.50	0.24	3.67
Tiền cuối kỳ	656	601	547	883	677

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic